

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬNCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm/tăng một số lĩnh vực chi ngân sách tỉnh năm 2023 số tiền 58.854,84 triệu đồng để bảo đảm việc quyết toán đúng tính chất nguồn kinh phí theo quy định.

Điều 2. Phân bổ và giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2023 với tổng số tiền: 147.278.788.230 đồng (Một trăm bốn mươi bảy tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn hai trăm ba mươi đồng) cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ.

Chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa XI Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH LĨNH VỰC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-*HDND* ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Lĩnh vực chi	Dự toán giao đầu năm 2023	Dự toán giao đầu năm (đã loại trừ 02 khoản chi theo tiến độ thu ngân sách)	Dự toán đã tham mưu trình	Dự toán năm 2023 còn lại	Dự toán điều chỉnh		Dự toán còn lại năm 2023 sau khi điều chỉnh
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
		1		3	4=2-3	5	6	7=4-5+6
	Tổng cộng	526.636,44	486.636,44	184.175,90	302.460,54	58.854,84	58.854,84	302.460,54
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.204,16	83.204,16	9.499,17	73.704,99			73.704,99
2	Chi khoa học và công nghệ	3.400,00	3.400,00	1.400,00	2.000,00	2.000,00	0,00	0,00
3	Chi quốc phòng	30.000	30.000,00	30.000	0,00		1.879,84	1.879,84
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.500,00	5.500,00	5.257,65	242,35			242,35
5	Chi y tế, dân số và gia đình	77.000,00	77.000,00	14.726,08	62.273,92	29.157,49		33.116,43
6	Chi văn hóa thông tin	10.395,00	10.395,00	2.821,01	7.573,99	6.912,32		661,66
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.191,00	2.191,00	118,92	2.072,08			2.072,08
8	Chi thể dục thể thao	2.058,00	2.058,00	0,00	2.058,00	141,10		1.916,90

STT	Lĩnh vực chi	Dự toán giao đầu năm 2023	Dự toán giao đầu năm (đã loại trừ 02 khoản chi theo tiến độ thu ngân sách)	Dự toán đã tham mưu trình	Dự toán năm 2023 còn lại	Dự toán điều chỉnh		Dự toán còn lại năm 2023 sau khi điều chỉnh
						Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	
		1	2	3	4=2-3	5	6	7=4-5+6
9	Chi bảo vệ môi trường	20.000,00	20.000,00	3.300,00	16.700,00			16.700,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	181.586,26	151.586,26	74.554,36	77.031,90		56.975,00	134.006,90
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.889,00	46.889,00	13.566,38	33.322,62	15.000,00		18.322,62
12	Chi bảo đảm xã hội	45.400,00	45.400,00	28.368,35	17.031,65	5.643,93		11.387,72
13	Chi thường xuyên khác	9.013,02	9.013,02	563,98	8.449,04			8.449,04

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HDND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

PHỤ LỤC PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ỦY BAN
NHÂN DÂN CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Cải cách tiền lương ngân sách tỉnh
	Cộng (A+B)	147.278.788.230	2.681.859.379	28.743.432.637	11.699.745.594	81.327.347.824	5.494.098.687	923.148.422	345.000.000	11.530.590.011
A	Khối tỉnh	94.564.617.982	1.424.365.979	7.580.051.887	299.745.594	72.114.432.824	5.383.517.589	690.348.422	345.000.000	2.593.590.011
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	533.733.168					533.733.168			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	706.010.000	44.940.000				661.070.000			
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	397.131.706	1.510.000			259.969.000	135.652.706			
4	Sở Nội vụ	1.194.328.816	27.711.000				1.166.617.816			
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.121.767.000	121.767.000			5.000.000.000				
6	Sở Tài chính	261.494.000	17.290.000				244.204.000			
7	Sở Thông tin và Truyền thông	113.926.000	1.240.000				112.686.000			
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	875.506.479	875.506.479							
9	Sở Công thương	111.891.598	4.540.000				107.351.598			

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	Cải cách tiền lương ngân sách tỉnh
10	Sở Giao thông vận tải	603.782.083	2.380.000			145.133.983	456.268.100			
11	Sở Khoa học và Công nghệ	100.987.355	47.356.000				53.631.355			
12	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	885.478.349	11.382.500				183.747.427	690.348.422		
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	224.301.000	2.100.000				161.176.000			
14	Sở Xây dựng	1.606.465.244	33.580.000			1.495.197.244	77.688.000			
15	Sở Y tế	2.145.845.175	1.660.000				98.185.175			2.046.000.000
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.282.357.186	55.437.000		299.745.594	676.992.410	250.182.182			
17	Sở Tư pháp	613.194.330	16.446.000			276.922.330	319.826.000			
18	Thanh tra tỉnh	236.318.585	46.690.000				189.628.585			
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.500.000					2.500.000			
20	Trường Chính trị tỉnh	104.430.000	104.430.000							
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	147.080.000	1.920.000			115.000.000	30.160.000			
22	Ban Dân tộc tỉnh	97.289.000					97.289.000			
23	Báo Ninh Thuận	651.680.000								
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ	27.660.000					27.660.000			
25	Hội Nông dân tỉnh	775.961.896	3.560.000				301.860.728			470.541.168
26	Tỉnh đoàn	75.453.729					75.453.729			
27	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	1.465.860.676								
28	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	2.300.000.000							345.000.000	
29	Ban quản lý Vườn Quốc gia Núi chúa	272.203.325				272.203.325				
30	Ban Quản lý Vườn quốc gia Phước Bình	241.024.280				165.994.200				75.030.080
31	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	50.024.207	2.920.000				45.814.002			1.290.205
32	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh	36.908.000					36.908.000			
33	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	5.370.324.728				5.370.324.728				

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	Cải cách tiền lương ngân sách tỉnh
34	Sở Y tế (cơ quan Thường trực Quỹ khám chữa bệnh người nghèo tỉnh)	800.000.000		800.000.000						
35	Ban chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	14.952.576					14.224.018			728.558
36	Bảo hiểm xã hội tỉnh	6.780.051.887		6.780.051.887						
37	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	1.361.695.604				1.361.695.604				
38	Kho bạc nhà nước tỉnh	56.975.000.000				56.975.000.000				
B	Khối huyện	52.714.170.248	1.257.493.400	21.163.380.750	11.400.000.000	9.212.915.000	110.581.098	232.800.000	0	8.937.000.000
1	UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	19.000.000.000			11.000.000.000	8.000.000.000				
3	UBND huyện Ninh Hải	3.572.000.000		3.572.000.000						
4	UBND huyện Ninh Phước	5.717.517.000		4.987.922.000		635.000.000	46.795.000	47.800.000		
5	UBND huyện Ninh Sơn	18.420.613.498	150.643.600	8.797.948.800	400.000.000	77.915.000	57.106.098			8.937.000.000
6	UBND huyện Thuận Bắc	5.560.839.750	1.106.849.800	3.481.509.950		500.000.000	6.680.000	65.800.000		
7	UBND huyện Thuận Nam	443.200.000	0	324.000.000			0	119.200.000		